

BIỂU CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản xuất trên địa bàn	%		12,8		
2	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng		66,0		
3	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.789,6	4.275,5	112,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	3.679,3	4.168,7	113,3	
	+ Ngô	Tấn	110,3	106,8	96,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	561,6	562,7	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	65,5	74,1	113,1	
	Sản lượng	Tấn	3.679,3	4.168,7	113,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	23,0	23,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	47,9	46,4	96,9	
	Sản lượng	Tấn	110,3	106,8	96,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	192,0	192,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	205,9	205,9	100,0	
	Sản lượng	Tấn	3.954,0	3.953,9	100,0	
	+ Mía: Diện tích	Ha	3,1	28,1	915,3	
	Năng suất	Tạ/ha	670,0	384,6	57,4	
	Sản lượng	Tấn	205,7	1.080,7	525,4	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	345,0	366,7	106,3	
	Trong đó trồng mới	Ha		22,0		
	+ Cây Mắc ca	Ha	41,3	51,3	124,2	
	Trong đó trồng mới	Ha	11,1	10,0	90,1	
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê	Ha	456,9	476,9	104,4	
	Trong đó trồng mới	Ha		20,0		
	Cà phê xứ lạnh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cao su	Ha	2.528,5	2.528,5	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha	59,1			
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	96,0	116,0	120,8	
	+ Đàn bò	Con	2.379,0	2.457,0	103,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,0	55,0		
	+ Đàn lợn	Con	2.467,0	2.203,0	89,3	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	574,8	551,4	95,9	
4	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	24,1	20,0	82,9	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	24,1	20,0	82,9	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ghi chú
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	4.904,2	4.904,2	100,0	
	<i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"	1.099,8	1.099,8	100,0	
	+ Rừng đặc dụng	"	3.804,4	3.804,4	100,0	
5	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	22,7	46,0	202,8	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	102,8	81,7	79,5	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	29,7	33,0	111,1	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
6	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	11,1	11,1	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Tưới bằng công trình kiên cố	"	11,1	11,1	100,0	
7	Tổng số hợp tác xã			6,0		
	Số hợp tác xã thành lập mới			1,0		
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	703,0	1.061,0	150,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.975,0	1.914,0	96,9	
	- Trung học cơ sở	"	1.717,0	1.462,0	85,1	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	18.298,0	18.591,0	101,6	
2	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%		96,4		
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	4.891,0	5.590,0	114,3	
2	Số hộ nghèo	"	92,0	34,0	37,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	79,0	58,0	73,4	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,9	0,6		
IV	Văn hóa, thể thao, thông tin					
1	Tỷ lệ thôn, làng có nhà văn hóa	%		100,0		
2	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		100,0		
V	CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG					
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%		89,8		
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		75,0		
C	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH					
1	Tỷ lệ thôn, làng mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		100,0		
2	Tỷ lệ thôn, làng, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		100,0		